

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2015
đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2015

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
(Theo Giấy ủy quyền số 528/UQ-VCB-TH&CĐKT ngày 01/11/2014)
Ông Nguyễn Danh Lương Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	8.519.334
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	19.715.035
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	130.733.676
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		91.893.840
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		38.839.836
3	Dự phòng rủi ro		-
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	9.467.305
1	Chứng khoán kinh doanh		9.468.255
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(950)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	628
VI	Cho vay khách hàng		378.541.826
1	Cho vay khách hàng	8	387.151.704
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.609.878)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	108.055.236
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.941.175
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		65.818.278
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(704.217)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn		3.556.747
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	753.772
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	9.346
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.829.418
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(35.789)
IX	Tài sản cố định		5.039.472
1	Tài sản cố định hữu hình	12	3.385.621
a	Nguyên giá		7.661.777
b	Hao mòn tài sản cố định		(4.276.156)
2	Tài sản cố định vô hình	13	1.653.851
a	Nguyên giá		2.211.799
b	Hao mòn tài sản cố định		(557.948)
X	Tài sản Có khác		10.280.845
1	Các khoản phải thu	14 (a)	3.838.380
2	Các khoản lãi và phí phải thu	14 (b)	4.842.447
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.138
4	Tài sản Có khác	14 (c)	1.598.947
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.067)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			673.910.104
			576.995.651

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	15	41.479.553
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	72.135.381
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	51.743.682	33.697.181
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	20.391.699	9.540.617
III	Tiền gửi của khách hàng	17	499.764.252
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.479.070
VI	Các khoản nợ khác	20	11.913.661
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	4.990.856
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		19.444
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	6.903.361
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		627.771.917
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng	32.420.681	32.420.681
a	Vốn điều lệ	26.650.203	26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần	5.725.318	5.725.318
c	Vốn khác	45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	4.153.802	4.151.991
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	79.633	67.236
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	89.222	83.405
5	Lợi nhuận chưa phân phối	9.227.971	6.601.598
a	Lợi nhuận để lại năm trước	3.921.434	3.509.025
b	Lợi nhuận năm nay	5.306.537	3.092.573
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	166.878	147.852
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	46.138.187
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		673.910.104

Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
-------------	-------------------------	--

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	74.143	150.024
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái	19.757.401	11.078.553
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	8.852.550	3.179.688
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	10.904.851	7.898.865
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	30.826.079	32.442.694
4	Bảo lãnh khác	27.283.715	21.020.044
5	Cam kết khác	26.800	567.188

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.508.725	7.354.351	31.360.729	28.222.389
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.071.461)	(4.047.919)	(15.907.697)	(16.213.598)
I	Thu nhập lãi thuần		4.437.264	3.306.432	15.453.032	12.008.791
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.025.283	824.533	3.546.692	2.912.389
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(552.948)	(424.602)	(1.684.634)	(1.395.518)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	472.335	399.931	1.862.058	1.516.871
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	44.073	268.856	1.572.574	1.345.079
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	20.610	56.721	178.362	199.124
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	19.400	(13.441)	171.638	219.751
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.040.346	863.186	2.143.983	1.939.628
6	Chi phí hoạt động khác		(148.229)	(83.217)	(238.712)	(154.985)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	892.117	779.969	1.905.271	1.784.643
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	(8.344)	139.623	48.432	210.979
VIII	Chi phí hoạt động	31	(2.346.779)	(2.195.137)	(8.294.729)	(6.849.726)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.530.676	2.742.954	12.896.638	10.435.512
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.350.703)	(1.078.447)	(6.068.093)	(4.591.445)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.179.973	1.664.507	6.828.545	5.844.067

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (trình bày lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(481.818)	(349.747)	(1.495.342)	(1.257.692)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(96)	(652)	(96)	(665)
XII	Chi phí thuế TNDN	(481.914)	(350.399)	(1.495.438)	(1.258.357)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.698.059	1.314.108	5.333.107	4.585.710
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(9.051)	(9.275)	(19.381)	(19.196)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.689.008	1.304.833	5.313.726	4.566.514
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	634	529	1.994	1.533

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán
 Kế toán trưởng
 Phó Tổng Giám đốc

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	30.096.639	28.155.859
2	(15.702.669)	(15.821.810)
3	1.862.058	1.515.728
4	2.131.117	1.891.363
5	67.844	354.603
6	1.834.236	1.419.966
7	(7.139.498)	(6.236.857)
8	(1.662.091)	(1.160.768)
	11.487.636	10.118.084
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động		
9	2.805.068	(10.225.572)
10	(49.273.047)	(9.705.295)
11	(628)	136.725
12	(63.813.586)	(49.017.828)
13	(4.031.616)	(4.397.547)
14	(1.426.001)	(1.241.129)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15	(12.613.519)	21.470.661
16	28.897.583	(806.491)
17	77.560.472	89.958.181
18	270.429	195.044
19	(75.278)	75.278
20	84.723	(4.032.611)
21	(497.726)	(522.245)
I	(10.625.490)	42.005.255

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.194.037)	(987.172)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.253	5.900
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.059)	(2.511)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(108.464)	(517.102)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	12.100	9.565
6	Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	86.693	160.541
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	3.562	-
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(1.196.952)	(1.330.779)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Chi phí phát hành cổ phiếu thường năm 2014	-	(47)
2	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.665.020)	(2.801.395)
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	(2.665.020)	(2.801.442)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.487.462)	37.873.034
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	175.012.996	137.139.962
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 33)	160.525.534	175.012.996

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương


 Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán


 Kế toán trưởng


 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và chín mươi lăm (95) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Vietcombank có 14.755 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 14.099 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – Báo cáo Tài chính, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”)

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Trong vòng 23 ngày, kể từ ngày cuối cùng của quý trước, tổ chức tín dụng phải cập nhật kết quả phân loại nợ từ CIC để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương ứng.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Vietcombank không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 49”).

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015. So với các quy định trước đây, Thông tư 49 có sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Công ty con/công ty liên kết: công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng được xác định theo Luật các TCTD;
- Thay thế các mẫu biểu báo cáo tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư 49.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Vietcombank trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn giá trị 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt và giảm trừ số tiền đã thu hồi của khoản nợ xấu đến thời điểm trích lập. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 9 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” (Thông tư 19), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 15 tháng 08 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 19 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(i) **Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(j) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(n) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(p) **Vốn và các quỹ**

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(q) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

(iv) Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(v) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(r) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Vietcombank phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định và số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 37.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán. Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	7.092.670	6.614.823
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.425.873	1.707.052
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	791	1.510
	<hr/> 8.519.334	<hr/> 8.323.385

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi thanh toán bằng VNĐ	3.258.590	1.736.080
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	16.456.445	11.531.021
	<hr/> 19.715.035	<hr/> 13.267.101

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	125.186	84.265
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.757.745	30.995.486
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	35.287.103	14.688.836
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.723.806	43.140.887
	<hr/> 91.893.840	<hr/> 88.909.474
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	36.604.575	48.808.739
Cho vay bằng ngoại tệ	2.235.261	8.381.185
	<hr/> 38.839.836	<hr/> 57.189.924
Dự phòng rủi ro	-	(22.877)
	<hr/> 38.839.836	<hr/> 57.167.047
	<hr/> 130.733.676	<hr/> 146.076.521

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.733.676	138.185.892
Nợ cần chú ý	-	7.892.260
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	21.246
	<u>130.733.676</u>	<u>146.099.398</u>

Dự phòng rủi ro cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	22.877
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>22.877</u>

Biến động dự phòng chung cho vay, tiền gửi các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	-	58.890
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 32)	-	(58.890)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

Biến động dự phòng cụ thể cho vay, tiền gửi các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	22.877	7.134
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	(22.877)	15.743
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>22.877</u>

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.566.843	8.916.295
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	3.494.546	960.647
Chứng khoán do các TCKT khác phát hành	300.000	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	10	6.733
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	106.856	242.917
	9.468.255	10.126.592
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(950)	(4.449)
	9.467.305	10.122.143

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem thuyết minh 27)	4.449 (3.499)	888 3.561
Số dư cuối kỳ	950	4.449

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	9.361.389	9.876.942
Đã niêm yết	9.061.389	9.876.942
Chưa niêm yết	300.000	-
Chứng khoán vốn	106.866	249.650
Đã niêm yết	106.860	249.643
Chưa niêm yết	6	7
	9.468.255	10.126.592

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	382.489.356	319.586.324
Cho thuê tài chính	2.499.785	1.695.473
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	2.108.083	2.004.371
Các khoản trả thay khách hàng	46.215	39.802
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.265	12.148
	387.151.704	323.338.118

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	370.065.012	298.384.575
Nợ cần chú ý	9.307.803	17.491.365
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.212.369	2.134.439
Nợ nghi ngờ	893.918	1.756.323
Nợ có khả năng mất vốn	5.672.602	3.571.416
	387.151.704	323.338.118

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Ngắn hạn	230.114.674	206.763.418
Trung hạn	44.099.024	33.541.000
Dài hạn	112.938.006	83.033.700
	387.151.704	323.338.118

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Doanh nghiệp Nhà nước	90.323.280	90.002.735
Công ty trách nhiệm hữu hạn	81.743.726	69.453.779
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.082.944	17.882.606
Hợp tác xã và công ty tư nhân	7.720.166	6.055.632
Cá nhân	77.831.154	51.745.732
Khác	103.450.434	88.197.634
	387.151.704	323.338.118

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Xây dựng	19.884.626	16.396.304
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	26.057.496	23.634.980
Sản xuất và gia công chế biến	119.802.267	111.471.498
Khai khoáng	21.946.679	13.996.417
Nông, lâm, thủy hải sản	9.909.213	7.629.908
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	23.151.281	15.175.476
Thương mại, dịch vụ	103.756.348	94.640.746
Nhà hàng, khách sạn	8.823.132	8.806.821
Các ngành khác	53.820.662	31.585.968
	387.151.704	323.338.118

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung	2.706.385	2.259.976
Dự phòng cụ thể	5.903.493	4.824.395
	8.609.878	7.084.371

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	2.259.976	1.917.731
Trích lập dự phòng (xem thuyết minh 32)	440.785	340.410
Chênh lệch tỷ giá	5.624	1.835
Số dư cuối kỳ	2.706.385	2.259.976

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Số dư đầu kỳ	4.824.394	4.533.074
Trích lập dự phòng (xem thuyết minh 32)	5.109.836	4.682.501
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(3.411.041)	(2.752.276)
Bán nợ cho VAMC	(620.575)	(1.639.191)
Chênh lệch tỷ giá	879	287
Số dư cuối kỳ	5.903.493	4.824.395

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	32.386.706	29.624.659
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	-	12.294.509
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.189.445	6.956.501
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.000	100.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	19.251	43.560
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	245.773	178.546
	42.941.175	49.197.775
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(33.543)	(68.656)
Trong đó:		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>(15.393)</i>	<i>(34.506)</i>
<i>Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	<i>(18.150)</i>	<i>(18.150)</i>
<i>Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	<i>-</i>	<i>(16.000)</i>
	42.907.632	49.129.119
Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán:		
	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	34.506	23.417
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 28)	(19.113)	11.089
Số dư cuối kỳ	15.393	34.506

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	18.150	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	-	18.150
Số dư cuối kỳ	18.150	18.150

Biến động dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	16.000	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	(16.000)	16.000
Số dư cuối kỳ	-	16.000

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Trái phiếu Chính phủ	51.564.369	13.184.026
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.347	292.617
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	10.588.751	2.798.751
	62.253.467	16.275.394
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(74.466)	(20.466)
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(74.466)	(20.466)
Dự phòng cụ thể Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	-
	62.179.001	16.254.928

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh 28)	-	1.529 (1.529)
	-	
Số dư cuối kỳ	-	-

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	20.466	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	54.000	20.466
Số dư cuối kỳ	74.466	20.466

(c) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	3.564.811	1.925.591
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(596.208)	(185.315)
	2.968.603	1.740.276

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	185.315	-
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh 32)	502.349	185.315
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(91.456)	-
Số dư cuối kỳ	596.208	185.315

(d) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.908.751	4.828.751
Nợ cần chú ý	-	320.000
	12.908.751	5.148.751

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	342.641
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	135.150	131.484
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	279.647
			815.515	753.772

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	379.424
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	31.294
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	282.426
			708.415	693.144

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.346
			11.110	9.346

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	9.773
			11.110	9.773

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	7,16%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	2,99%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	2,00%	499.602
			2.829.418
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(35.789)
			2.793.629

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	4,30%	123.453
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,59%	1.242.989
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,07%	144.802
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.572
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	0,21%	5.496
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,11%	12.540
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	3,67%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,59%	499.602
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8	Xây dựng	2,50%	17.500
			2.869.095
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(25.841)
			2.843.254

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	25.841	36.290
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	9.948	(10.449)
Số dư cuối kỳ	35.789	25.841

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	2.369.478	3.054.365	567.857	562.967	6.554.667
Tăng trong kỳ	655.473	202.352	118.808	176.811	1.153.444
- Mua trong kỳ	640.323	200.941	118.808	166.708	1.126.780
- Tăng khác	15.150	1.411	-	10.103	26.664
Giảm trong kỳ	(6.289)	(26.010)	(5.593)	(8.442)	(46.334)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.945)	(25.954)	(5.593)	(7.775)	(42.267)
- Giảm khác	(3.344)	(56)	-	(667)	(4.067)
Số dư cuối kỳ	3.018.662	3.230.707	681.072	731.336	7.661.777
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	508.929	2.539.291	365.119	312.324	3.725.663
Tăng trong kỳ	112.660	293.219	61.828	123.415	591.122
- Khấu hao trong kỳ	111.401	293.159	61.828	123.672	590.060
- Tăng khác	1.259	60	-	(257)	1.062
Giảm trong kỳ	(1.306)	(25.981)	(5.594)	(7.748)	(40.629)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.306)	(25.946)	(5.594)	(7.748)	(40.594)
- Giảm khác	-	(35)	-	-	(35)
Số dư cuối kỳ	620.283	2.806.529	421.353	427.991	4.276.156
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.860.549	515.074	202.738	250.643	2.829.004
Số dư cuối kỳ	2.398.816	424.177	259.719	302.909	3.385.621

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.583.838	475.173	79.286	2.138.297
Tăng trong kỳ	53.291	2.601	17.695	73.587
- Mua trong kỳ	47.360	2.202	17.695	67.257
- Tặng khác	5.931	399	-	6.330
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	(83)
Số dư cuối kỳ	1.637.129	477.772	96.898	2.211.799
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	30.665	408.122	63.985	502.772
Tăng trong kỳ	8.424	44.350	2.484	55.258
- Khấu hao trong kỳ	7.344	44.350	2.484	54.178
- Tặng khác	1.080	-	-	1.080
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	(83)
Số dư cuối kỳ	39.089	452.472	66.387	557.948
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	1.553.173	67.051	15.301	1.635.525
Số dư cuối kỳ	1.598.040	25.300	30.511	1.653.851

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải thu nội bộ	904.813	611.952
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	2.933.567	1.976.264
	3.838.380	2.588.216

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	145.888	226.817
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	151.777	135.105
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	216	405
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng	753	2.737
Tạm ứng thuế khác	265	513
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	913.608	700.966
Các khoản phải thu khác	1.721.060	909.721
	2.933.567	1.976.264

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	913.608	700.966
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>		
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thanh Hóa	162.572	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đồng Nai	132.890	116.979
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	39.866	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	24.566	349
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.056	37.309
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bình Thuận	31.348	27.155
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	13.600	-
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Bình	7.848	55.555
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh	2.613	10.207
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thăng Long	-	80.772
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tây	-	46.000
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau	-	26.281
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Huế	-	25.884

(b) Các khoản lãi và phí phải thu

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Từ cho vay khách hàng	1.231.435	946.945
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	505.211	410.774
Từ chứng khoán đầu tư	3.064.487	2.244.134
Từ giao dịch phái sinh	41.314	57.826
	4.842.447	3.659.679

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	926.085	587.444
Vật liệu	88.824	71.695
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	324.090	526.399
Tài sản Có khác	259.948	382.064
	1.598.947	1.567.602

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	2.861.958	1.219.014
Vay theo hồ sơ tín dụng	2.321.634	776.516
Vay khác	540.324	442.498
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	26.049.857	36.090.880
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	12.567.738	16.783.178
	41.479.553	54.093.072

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	51.743.682	33.697.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.064.969	2.708.962
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.061.617	23.476.453
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.910.000	6.518.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.707.096	993.766
Vay các tổ chức tín dụng khác	20.391.699	9.540.617
Vay bằng VNĐ	16.670.399	8.649.709
Vay bằng ngoại tệ	3.721.300	890.908
	72.135.381	43.237.798

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	139.727.446	108.943.606
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	100.729.659	77.966.348
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	38.997.787	30.977.258
Tiền gửi có kỳ hạn	354.031.091	306.186.461
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	283.385.465	242.517.819
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.645.626	63.668.642
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.825.786	6.251.820
Tiền gửi ký quỹ	1.179.929	821.893
	<hr/>	<hr/>
	499.764.252	422.203.780

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	223.966.469	195.981.419
Cá nhân	275.797.783	226.222.361
	<hr/>	<hr/>
	499.764.252	422.203.780

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2015 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	31/12/2014 Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	89.199	53.179
Hợp đồng kỳ hạn	(88.571)	(128.457)
	<hr/>	<hr/>
	628	(75.278)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	6.081	7.638
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	210	204
Trung, dài hạn bằng VNĐ	415	942
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	5.456	6.492
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.472.989	2.201.003
Ngắn hạn bằng VNĐ	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	103	117
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.472.827	2.200.827
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.479.070	2.208.641

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Lãi tiền gửi của khách hàng	4.653.438	4.527.262
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	276.343	225.893
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	5.658
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	58.445	38.668
	4.990.856	4.797.481

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	2.091.814	1.182.935
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	4.403.045	4.823.186
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	408.502	882.994
	6.903.361	6.889.115

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (trình bày lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	1.503.750	993.407
Các khoản phải trả khác	588.064	189.528
	<u>2.091.814</u>	<u>1.182.935</u>

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (trình bày lại)
Thuế phải trả	251.382	417.696
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	181.721	350.816
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	24.566	19.694
- Các thuế khác phải trả	45.095	47.186
Lãi nhận trước chờ phân bổ	30.483	139.161
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	284.415	348.833
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	40.127	29.930
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	256.527	226.198
Các khoản khác phải trả khách hàng	189.772	310.989
Các khoản chờ thanh toán khác	106.740	74.931
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	695.912	698.455
Vốn vay từ các tổ chức khác	1.500.000	1.500.000
Phải trả khác	983.159	1.012.465
	<u>4.403.045</u>	<u>4.823.186</u>

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận để lại	Lợi ích cổ đông thiếu số	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					
Số dư tại ngày 1/1/2015 (trình bày lại)	26.650.203	5.725.318	45.160	1.351.365	2.729.965	70.661	83.405	67.236	6.601.598	147.852	43.472.763
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.313.726	19.381	5.333.107
Trích quỹ năm 2014 và 2015	-	-	-	3.595	3.595	-	-	-	(23.343)	(558)	(16.711)
Trả cổ tức cổ đông	-	-	-	-	(5.325)	-	-	-	(2.665.020)	-	(2.665.020)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.325)
Điều chỉnh của Kiểm toán và Cơ quan Thuế	-	-	-	(27)	(27)	-	-	3.768	631	-	4.345
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	8.629	-	225	8.854
Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	5.817	-	-	-	5.817
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	379	(22)	357
Số dư tại ngày 31/12/2015	26.650.203	5.725.318	45.160	1.354.933	2.728.208	70.661	89.222	79.633	9.227.971	166.878	46.138.187

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	26.650.203	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần	5.313.726	4.566.514
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(786.480)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.313.726	3.780.034

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2015	Năm kết thúc 31/12/2014
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.465.981.756	2.465.981.756

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2015 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 (trình bày lại) VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.994	1.533

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.306.183	22.117.907
Thu nhập lãi tiền gửi	1.199.274	790.179
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	5.307.039	4.824.400
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.072.617	4.824.400
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	234.422	-
Thu từ cho thuê tài chính	195.092	180.146
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	283.154	254.554
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	39.870	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	30.117	55.203
	31.360.729	28.222.389

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(14.950.806)	(15.259.879)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(601.561)	(506.802)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(278.523)	(244.527)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(76.807)	(202.390)
	(15.907.697)	(16.213.598)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	2.147.481	1.741.752
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	186.393	157.229
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	8.248	8.144
Thu khác	1.204.570	1.005.264
	3.546.692	2.912.389
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.280.848)	(1.068.463)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(50.158)	(35.187)
Chi về dịch vụ viễn thông	(76.999)	(65.695)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(697)	(2.701)
Chi khác	(275.932)	(223.472)
	(1.684.634)	(1.395.518)
	1.862.058	1.516.871

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.996.052	2.390.591
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	237.852	181.014
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	670.207	287.390
	3.904.111	2.858.995
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.130.793)	(681.149)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.174.461)	(730.745)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(26.283)	(102.022)
	(2.331.537)	(1.513.916)
	1.572.574	1.345.079

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	319.270	251.043
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(144.407)	(48.358)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem thuyết minh 7)	3.499	(3.561)
	178.362	199.124

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	212.929	243.174
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(60.404)	(13.863)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh 10)	19.113	(11.089)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem thuyết minh 10)	-	1.529
	171.638	219.751

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	1.834.236	1.419.966
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem thuyết minh 11)	-	10.449
Thu về nghiệp vụ bán nợ	212.882	356.548
Thu nhập khác	96.865	152.665
	2.143.983	1.939.628
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(4.310)	(32.815)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(110)	(163)
Chi công tác xã hội	(211.067)	(111.625)
Chi phí khác	(23.225)	(10.382)
	(238.712)	(154.985)
	1.905.271	1.784.643

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	93.816	164.103
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	80.046	157.878
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	13.770	6.225
Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(46.484)	(12.732)
Các khoản thu từ bán cổ phần	1.100	858
Thu nhập khác	-	58.750
	48.432	210.979

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(165.496)	(135.501)
Chi phí cho nhân viên	(4.282.896)	(3.480.576)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(3.980.335)	(3.188.197)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(222.804)	(216.900)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(2.196)	(1.852)
Chi về tài sản	(1.809.966)	(1.600.571)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(644.239)	(640.735)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.692.828)	(1.378.566)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(292.895)	(225.038)
Chi giảm giá các khoản đầu tư, mua cổ phần (xem thuyết minh 11)	(9.948)	-
Chi phí hoạt động khác	(40.700)	(29.474)
	(8.294.729)	(6.849.726)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh 6)	-	58.890
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 6)	22.877	(15.743)
Dự phòng chung rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(54.000)	(38.616)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho Chứng khoán của Doanh nghiệp chưa niêm yết (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 10)	(486.349)	(201.315)
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(440.785)	(340.410)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh 9)	(5.109.836)	(4.682.501)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	-	628.250
	(6.068.093)	(4.591.445)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.519.334	8.323.385
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.715.035	13.267.101
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	118.480.247	131.040.901
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	13.810.918	22.381.609
	160.525.534	175.012.996

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 01/01/2015 Triệu VNĐ (trình bày lại)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2015 Triệu VNĐ
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	17.020	295.076	288.283	23.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	349.127	1.495.985	1.663.607	181.505
Trong đó:				
Thuế TNDN của Ngân hàng	349.118	1.495.951	1.663.397	181.672
Điều chỉnh thuế các năm trước	62	34	208	(112)
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafino đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(53)	-	2	(55)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17.723	1.721	-	19.444
Thuế khác	46.513	367.299	368.982	44.830
	430.383	2.160.081	2.320.872	269.592

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu lãi tiền gửi		107.562	58.527
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		83.575	28.145
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu lãi tiền vay		4.908	22.977
Chi phí lãi tiền gửi		61.536	53.282
Chi phí lãi tiền vay		20.694	11.256

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		19.714.714	13.267.101
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		15.429.696	18.002.192
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Cho vay Bộ Tài chính		-	609.724
Tiền gửi tại Ngân hàng		26.049.857	36.090.880
Vay Bộ tài chính		545.838	248.738

36. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015

	Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	41.934.282	7.261.276	20.723.887	22.544	(38.581.260)	31.360.729
II Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(35.149.932)	(5.041.486)	(14.292.240)	(5.299)	38.581.260	(15.907.697)
III Thu nhập lãi thuần	6.784.350	2.219.790	6.431.647	17.245	-	15.453.032
IV Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.002.710	306.636	1.335.822	17.454	(115.930)	3.546.692
V Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.652.913)	(19.979)	(61.864)	(6.403)	56.525	(1.684.634)
VI Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	349.797	286.657	1.273.958	11.051	(59.405)	1.862.058
VII Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.189.613	58.430	324.551	(20)	-	1.572.574
VIII Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	178.362	-	-	-	-	178.362
IX Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	171.638	-	-	-	-	171.638
X Thu nhập hoạt động khác	899.675	309.325	934.500	483	-	2.143.983
XI Chi phí hoạt động khác	(109.395)	(31.548)	(93.232)	(4.537)	-	(238.712)
XII Lãi thuần từ hoạt động khác	790.280	277.777	841.268	(4.054)	-	1.905.271
XIII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	48.432	-	-	-	-	48.432
XIV Chi phí hoạt động	(5.149.769)	(890.075)	(2.281.418)	(32.872)	59.405	(8.294.729)
XV Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.362.703	1.952.579	6.590.006	(8.650)	-	12.896.638
XVI Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.464.439)	(569.324)	(4.034.372)	42	-	(6.068.093)
XVII Tổng lợi nhuận trước thuế	2.898.264	1.383.255	2.555.634	(8.608)	-	6.828.545
XVIII Chi phí thuế TNDN hiện hành	338.845	(413.029)	(1.419.693)	(1.465)	-	(1.495.342)
XIX Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(96)	-	-	-	-	(96)
XX Chi phí thuế TNDN	338.749	(413.029)	(1.419.693)	(1.465)	-	(1.495.438)
XXI Lợi nhuận sau thuế	3.237.013	970.226	1.135.941	(10.073)	-	5.333.107

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/12/2015					
	Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	222.127	31.363	25.438	(38.581.260)	31.360.729
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(84.100)	(46.820)	-	38.581.260	(15.907.697)
I	Thu nhập lãi thuần	15.305.024	(15.457)	25.438	-	15.453.032
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.277.774	5.859	127.504	(115.930)	3.546.692
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.632.364)	(382)	(32.101)	56.525	(1.684.634)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.645.410	5.477	95.403	(59.405)	1.862.058
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.571.400	1.173	1	-	1.572.574
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	175.287	-	3.075	-	178.362
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	179.268	-	(7.630)	-	171.638
5	Thu nhập hoạt động khác	2.135.799	4.218	438	-	2.143.983
6	Chi phí hoạt động khác	(230.390)	(4.537)	-	-	(238.712)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	1.905.409	(319)	438	-	1.905.271
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32.062	-	16.370	-	48.432
VIII	Chi phí hoạt động	(8.160.279)	(64.432)	(45.787)	59.405	(8.294.729)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.653.581	79.926	87.638	-	12.896.638
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.049.732)	(18.361)	-	-	(6.068.093)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.603.849	61.565	87.638	-	6.828.545
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.446.036)	(13.348)	(15.651)	(20.307)	(1.495.342)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(96)	-	(96)
XII	Chi phí thuế TNDN	(1.446.036)	(13.348)	(20.307)	-	(1.495.438)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	5.157.813	48.217	71.891	-	5.333.107

(*) : Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Hội Sở chính thuộc khu vực miễn Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

37. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kinh doanh	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
I	8.519.334	-	-	-	-	8.519.334
II	19.715.035	-	-	-	-	19.715.035
III	-	130.733.676	-	-	-	130.733.676
IV	628	-	-	-	-	628
VI	9.468.255	-	-	-	-	9.468.255
VII	-	387.151.704	-	-	-	387.151.704
VIII	-	65.818.278	42.941.175	-	-	108.759.453
IX	-	-	2.829.418	-	-	2.829.418
X	-	7.990.777	-	-	-	7.990.777
	37.703.252	65.818.278	525.876.157	45.770.593	-	675.168.280
Nợ phải trả tài chính						
I	-	-	-	-	113.614.934	113.614.934
II	-	-	-	-	499.764.252	499.764.252
IV	-	-	-	-	2.479.070	2.479.070
V	-	-	-	-	7.108.423	7.108.423
	-	-	-	-	622.966.679	622.966.679

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng. ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	130.733.676	-	-	130.733.676
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	91.893.840	-	-	91.893.840
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	38.839.836	-	-	38.839.836
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	369.219.776	1.303.073	16.628.855	387.151.704
Chứng khoán đầu tư – gộp	108.759.453	-	-	108.759.453
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.941.175	-	-	42.941.175
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	65.818.278	-	-	65.818.278
Tài sản Có khác	6.473.112	-	-	6.473.112
	615.186.017	1.303.073	16.628.855	633.117.945

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	44.285.650
Giấy tờ có giá	63.924.147
Bất động sản	265.451.528
Tài sản thế chấp khác	159.028.539
	532.689.864

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	-	8.519.334	-	-	-	-	-	-	8.519.334
II	-	-	19.715.035	-	-	-	-	-	19.715.035
III	-	-	107.749.233	10.906.870	4.320.000	7.755.384	2.189	-	130.733.676
IV	-	-	9.468.255	-	-	-	-	-	9.468.255
VI	-	-	-	628	-	-	-	-	628
VII	7.633.387	460	99.288.068	138.182.633	98.309.991	36.023.136	7.232.071	481.958	387.151.704
VIII	-	3.564.811	693.098	3.649.565	4.030.052	5.594.031	63.947.749	27.280.147	108.759.453
IX	-	3.592.536	-	-	-	-	-	-	3.592.536
X	-	5.039.472	-	-	-	-	-	-	5.039.472
XI	-	10.280.845	-	-	-	-	-	-	10.280.845
Tổng tài sản Có	7.633.387	30.997.458	236.913.689	152.739.696	106.660.043	49.372.551	71.182.009	27.762.105	683.260.938
Nợ phải trả									
I	-	-	102.585.106	4.958.444	2.235.048	3.835.359	977	-	113.614.934
II	-	7.754	278.316.849	107.171.777	60.158.135	46.816.123	7.276.332	17.282	499.764.252
III	-	-	2.889	-	4.181	-	472.000	2.000.000	2.479.070
IV	-	11.913.661	-	-	-	-	-	-	11.913.661
Tổng nợ phải trả	-	11.921.415	380.904.844	112.130.221	62.397.364	50.651.482	7.749.309	2.017.282	627.771.917
Mức chênh lệch cam với lãi suất	7.633.387	19,076.043	(143.991.155)	40.609.475	44.262.679	(1.278.931)	63.432.700	25.744.823	55.489.021
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	7.633.387	26.709.430	(117.281.725)	(76.672.250)	(32.409.571)	(33.688.502)	29.744.198	55.489.021	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

C.P. 104

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	177.744	1.021.542	227.377	1.426.663
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	16.456.445	-	16.456.445
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	10.619.909	45.140.376	3.199.676	58.959.961
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.598.300	3.598.300
V Cho vay khách hàng – góp	344.502	71.826.834	392.743	72.564.079
VI Chứng khoán đầu tư – góp	-	43.822.657	-	43.822.657
VII Tài sản cố định	-	891	873	1.764
VIII Tài sản Có khác – góp	4.761	1.114.437	(3.674.604)	(2.555.406)
Tổng tài sản Có	11.146.916	179.383.182	3.744.365	194.274.463
Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	7.602.511	65.708.565	1.929.018	75.240.094
II Tiền gửi của khách hàng	3.802.457	103.779.979	5.389.545	112.971.981
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.282	8.047.692	-	8.048.974
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	5.781	-	5.781
V Các khoản nợ khác	44.944	(5.402.245)	64.804	(5.292.497)
Tổng nợ phải trả	11.451.194	172.139.772	7.383.367	190.974.333
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(304.278)	7.243.410	(3.639.002)	3.300.130

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	-	-	8.519.334	-	-	-	-	8.519.334
II	-	-	19.715.035	-	-	-	-	19.715.035
III	-	-	107.579.465	10.900.782	10.560.766	1.692.663	-	130.733.676
IV	-	-	9.468.255	-	-	-	-	9.468.255
VI	-	-	-	628	-	-	-	628
VII	6.341.264	1.292.123	39.214.902	72.611.156	136.364.899	89.833.115	41.494.245	387.151.704
VIII	-	-	693.098	3.649.565	9.050.880	68.029.426	27.336.484	108.759.453
IX	-	-	-	-	-	-	3.592.536	3.592.536
X	-	-	-	-	-	-	5.039.472	5.039.472
XI	-	-	-	10.280.845	-	-	-	10.280.845
Tổng tài sản Có	6.341.264	1.292.123	185.190.089	97.442.976	155.976.545	159.555.204	77.462.737	683.260.938
Nợ phải trả								
I	-	-	102.355.352	4.765.188	4.276.682	2.141.667	76.045	113.614.934
II	-	-	168.467.030	143.733.231	150.886.431	36.659.556	18.004	499.764.252
III	-	-	2.889	-	4.181	472.000	2.000.000	2.479.070
IV	-	-	-	10.413.661	1.500.000	-	-	11.913.661
Tổng nợ phải trả	-	-	270.825.271	158.912.080	156.667.294	39.273.223	2.094.049	627.771.917
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	6.341.264	1.292.123	(85.635.182)	(61.469.104)	(690.749)	120.281.981	75.368.688	55.489.021

38. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng quý IV năm 2015 so với quý IV năm 2014 tăng 384 tỷ đồng (tương đương 29,4%), nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng tăng so với quý IV năm 2014 khoảng 515 tỷ đồng, tương đương 31% do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VND	Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu từ hoạt động dịch vụ	210	12,62
Tăng Thu từ hoạt động khác	200	12,02
	410	24,63

39. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 22%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(d), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(o) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

40. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

a) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Số liệu đầu kỳ tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày lại theo kết quả Kiểm toán Nhà nước đã được công bố thông tin tại Công văn số 4084/VCB.CBTT.TH&CDKT ngày 4 tháng 11 năm 2015 và theo đính chính của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 1442/KTNN-TH ngày 15 tháng 12 năm 2015. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	146.076.521	146.066.919	9.602
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	88.909.474	88.909.474	-
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	57.189.924	57.189.924	-
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(22.877)	(32.479)	9.602
Cho vay và ứng trước khách hàng	316.253.747	316.289.043	(35.296)
Cho vay khách hàng	323.338.118	323.332.037	6.081
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.084.371)	(7.042.994)	(41.377)
Chứng khoán đầu tư	67.124.323	67.103.565	20.758
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49.197.775	49.197.775	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	18.200.985	18.180.227	20.758
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(274.437)	(274.437)	-
Tài sản cố định	4.464.529	4.445.613	18.916
Tài sản cố định hữu hình	2.829.004	2.811.969	17.035
<i>Nguyên giá</i>	<i>6.554.667</i>	<i>6.537.338</i>	<i>17.329</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(3.725.663)</i>	<i>(3.725.369)</i>	<i>(294)</i>
Tài sản cố định vô hình	1.635.525	1.633.644	1.881
<i>Nguyên giá</i>	<i>2.138.297</i>	<i>2.136.008</i>	<i>2.289</i>
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	<i>(502.772)</i>	<i>(502.364)</i>	<i>(408)</i>
Tài sản Có khác	7.817.731	7.824.897	(7.166)
Các khoản phải thu	2.588.216	2.588.961	(745)
Các khoản lãi, phí phải thu	3.659.679	3.647.147	12.532
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.234	2.234	-
Tài sản Có khác	1.567.602	1.586.555	(18.953)
Tổng ảnh hưởng			6.814

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Các khoản nợ khác	11.704.319	11.671.696	32.623
Các khoản lãi, phí phải trả	4.797.481	4.797.481	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17.723	17.723	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.889.115	6.856.492	32.623
Lợi nhuận chưa phân phối	6.601.598	6.627.407	(25.809)
Lợi nhuận để lại năm trước	3.509.025	3.509.025	-
Lợi nhuận năm nay	3.092.573	3.118.382	(25.809)
Tổng ảnh hưởng			6.814

Ảnh hưởng đối với cam kết ngoại bảng:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.442.694	32.621.012	(178.318)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán độc lập) (đã công bố)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	27.967.835	27.988.051	(20.216)
Thu nhập lãi thuần	11.754.237	11.774.453	(20.216)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.166.943	3.166.304	639
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.395.518)	(1.395.973)	455
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.771.425	1.770.331	1.094
Chi phí hoạt động khác	(154.985)	(155.176)	191
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.784.643	1.784.452	191
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.849.726)	(6.861.927)	12.201
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10.435.512	10.442.242	(6.730)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.591.445)	(4.565.750)	(25.695)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.844.067	5.876.492	(32.425)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.257.692)	(1.264.308)	6.616
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.258.357)	(1.264.973)	6.616
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.585.710	4.611.519	(25.809)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.566.514	4.592.323	(25.809)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.533	1.543	(10)

(*) Trường hợp điều chỉnh lại theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN (TT 49) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ thay đổi ở 2 chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số trình bày lại theo TT 49)	31/12/2014 Triệu VNĐ (Số kiểm toán Nhà nước) (trình bày lại)	Chênh lệch Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.076.637	27.822.983	253.654
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.699.641	2.953.295	(253.654)

b) Thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và trong giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 49)	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Nguyên nhân
--	--	---	----------------

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết giao dịch hối đoái	11.078.553	Không trình bày	Trình bày bổ sung theo Thông tư 49
Cam kết mua ngoại tệ	3.179.688	Không trình bày	
Cam kết bán ngoại tệ	7.898.865	Không trình bày	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 49)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.222.389	27.967.835	254.554
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.912.389	3.166.943	(254.554)

Báo cáo kết quả lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại theo Thông tư 49)	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28.155.859	27.901.305	254.554
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhân được	1.515.728	1.770.282	(254.554)

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 1 năm 2016.

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2016

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh
Người duyệt: Ông Nguyễn Danh Lương

ngay
Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

[Signature]
Kế toán trưởng

[Signature]
Phó Tổng Giám đốc

